

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Nguyễn Quốc T**, chức vụ - Phó Chủ tịch, có Đơn xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà **Nguyễn Thị Xuân Đ**, chức vụ - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, có mặt tại phiên toà.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Trần Đăng T1** - Công chức Địa chính, có mặt tại phiên toà.

3.2. Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Trần Quốc D**, chức vụ - Phó Chủ tịch, có Đơn xét xử vắng mặt.

3.3. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, vắng mặt.

3.4. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3.5. Hợp tác xã N1, vắng mặt.

3.6. Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên, có Đơn xét xử vắng mặt.

3.7. Ông **Phạm H** (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: các ông bà **Cao Thị L**, **Phạm Cao Q**, **Phạm Cao L1**, **Phạm Cao G**, **Phạm Cao V**, **Phạm Thị Mỹ L2**, **Phạm Cao N**, **Phạm Thị T2**; địa chỉ: **số B đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, vắng mặt.

3.8. Bà **Phạm Thị T3**, sinh năm 1934; địa chỉ: **thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**, vắng mặt.

3.9. Bà **Phạm Thị T4**, sinh năm 1934; địa chỉ: **khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, vắng mặt.

3.10. Bà **Phạm Thị L3**, sinh năm 1939; địa chỉ: **khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, vắng mặt.

3.11. Bà **Phạm Thị V1**, sinh năm 1941; địa chỉ: **khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, vắng mặt.

3.12. Bà **Phạm Thị H1**, sinh năm 1937; địa chỉ: **số A đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, vắng mặt.

3.13. Ông **Phạm Thành L4**, sinh năm 1950; địa chỉ: **số B đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo Đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời

trình bày của người khởi kiện thể hiện:

Gia đình bà **Cao Thị L** quản lý, sử dụng ổn định, liên tục, không ai tranh chấp từ trước năm 1975 đến nay đối với một số thửa đất tại **khu phố E, phường P và phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; trong đó, có thửa sử dụng xây nhà ở, có thửa trồng cây, hoa màu và đất bầu trồng sen, rau muống.

Nguồn gốc đất do cha mẹ chồng bà **L** là cụ **Phạm K**, cụ **Lê Thị T5** mua của cụ **Nguyễn L5** từ năm 1960 theo Giấy bán đoạn ruộng, bầu và đất cát lập ngày 07 tháng 5 năm 1960 được chứng thực, xác nhận của chính quyền chế độ cũ. Diện tích đất cụ **Nguyễn L5** đã được Sở Địa chính cấp 03 Bản sao địa đồ vào năm 1936, ghi mục đích sử dụng là ruộng, ao và đất cát. Trong các Bản sao địa đồ đều có xác nhận của **Trưởng T6** Địa chính về việc thay đổi điền chủ qua tên của cụ **Phạm K**, **Lê Thị T5**; đồng thời, ông **Nguyễn Xuân T7** (người lập các giấy tờ mua bán được chính quyền chế độ cũ xác nhận) cũng lập một Yêu đồ bầu ầu vào ngày 08 tháng 5 năm 1960 thể hiện vị trí, hình thửa và mục đích sử dụng các thửa đất nêu trên. Bên cạnh đó, vợ chồng cụ **Phạm K**, cụ **Lê Thị T5** còn được thừa hưởng đất theo Giấy phân chia đất lập ngày 12 tháng 6 năm 1955 có chứng thực Hội đồng hành chánh Hòa Thành ngày 13 tháng 6 năm 1955.

Như vậy, toàn bộ các thửa đất nêu trên được vợ chồng cụ **Phạm K**, cụ **Lê Thị T5** quản lý, sử dụng cho đến khi chết và để lại cho vợ chồng bà **Cao Thị L** tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi bị Nhà nước thu hồi. Trong suốt quá trình quản lý, sử dụng thì toàn bộ đất gia đình bà **L** không đưa vào Hợp tác xã quản lý, không bị Nhà nước thu hồi hay cân đối giao đất cho người khác, không đưa vào thực hiện chính sách đất đai qua các thời kỳ. Do đó, toàn bộ đất vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà **Cao Thị L**.

Năm 2020, Ủy ban nhân dân (UBND) **thành phố T** thu hồi đất để thực hiện dự án Nút giao thông khác mức **đường số B - Khu đô thị N - đường N** nhưng không ban hành Quyết định thu hồi đất, không bồi thường cho gia đình bà **Cao Thị L**. Đến nay các thửa đất bị thu hồi đã xây dựng công trình hoàn thành nhưng UBND **thành phố** không đo đạc, xác định các diện tích đất của gia đình bà **L** bị ảnh hưởng bởi dự án. Việc UBND **thành phố** cho rằng bà **L** sản xuất trên đất công ích do Nhà nước quản lý là không đúng, bởi theo quy định pháp luật thì đất công ích phải do UBND cấp xã quản lý và cho thuê, nhưng từ trước đến nay gia đình bà **L** chưa ký bất kỳ Hợp đồng thuê đất công ích nào với **UBND phường P** hay **UBND phường P**. Đất gia đình bà **L** trực tiếp canh tác, sản xuất, xây dựng nhà ở chứ Nhà nước không quản lý. Do đó, bà **Cao Thị L** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố hành vi hành chính của UBND thành phố T không ban hành Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là trái pháp luật;

- Hủy một phần Quyết định số 5395/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Nút giao thông khác mức đường số B - Khu đô thị N - đường N (đợt 1, đối với hộ bà Cao Thị L);

- Hủy Quyết định số 5471/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của UBND thành phố T về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Cao Thị L bị ảnh hưởng dự án Nút giao thông khác mức đường số B - Khu đô thị N - đường N (đợt 1);

- Hủy một phần Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Nút giao thông khác mức đường số B - Khu đô thị N - đường N (đối với hộ bà Cao Thị L);

- Buộc UBND thành phố T ban hành Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định pháp luật đối với diện tích đất đã giải tỏa, thực hiện dự án thuộc các thửa đất số 23 và 29, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính năm 1997 (thửa số 14, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 2010); số 16, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 1997 (thửa số 39, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 2010); số 12 và 36, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 1997.

2. Nội dung văn bản và trình bày tại phiên toà của người bị kiện UBND tỉnh P thể hiện:

Căn cứ khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013, ngày 23 tháng 7 năm 2014 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1155/QĐ-UBND về việc uỷ quyền cho UBND cấp huyện quyết định thu hồi đất là đúng quy định pháp luật. Trên cơ sở điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và kết quả xác định nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất để thực hiện dự án đã xác định diện tích đất bị ảnh hưởng dự án có đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì bà Cao Thị L đang sử dụng hai thửa đất số 14 và số 39, tờ bản đồ số 27. Tuy nhiên, tại hồ sơ thể hiện hai thửa đất này là đất công ích 5% do UBND phường P quản lý.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 2884/QĐ-UBND thu hồi đất để thực hiện dự án, trong đó có thửa số 14 và 39 của UBND phường P quản lý là đúng quy định pháp luật.

3. Nội dung văn bản và trình bày tại phiên toà của UBND thành phố T thể hiện:

Các thửa đất bà **Cao Thị L** sử dụng như sau: thửa đất số 14, tờ bản đồ số 27, qua đối chiếu bản đồ đo đạc năm 1997 là thửa số 29, tờ bản đồ 26, diện tích 565,7m² được ghi nhận tại Sổ dã ngoại năm 1997 là đất 1L %UB. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 27, qua đối chiếu bản đồ đo đạc năm 1997 là thửa 16, tờ bản đồ số 27, diện tích 474,8m²; theo Phương án cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP là đất Nhà nước quản lý cho hộ ông **Phạm H** (chồng bà **L**) thuê canh tác, nộp tiền thuê đất hàng năm cho **UBND phường P**, theo Sổ dã ngoại năm 1997 là đất 1L %UB. Hàng năm **UBND phường P** lập bộ để thu thuế đất 5%, có Thông báo cho các hộ dân để thực hiện nộp tiền thuê đất 5%, không có Hợp đồng thuê đất. Ngoài ra, bà **L** cho rằng còn đang canh tác thửa số 6000, tờ bản đồ số 27, loại đất SON, qua đối chiếu bản đồ đo đạc năm 1997 là thửa số 36, tờ bản đồ số 27, loại đất MN/Hg; Sổ dã ngoại ghi là đất %UB; theo bản đồ đo đạc năm 1992 là đất Bàu Ấu.

Theo Biên bản họp xét nguồn gốc đất, loại đất, thời điểm sử dụng đất ngày 28 tháng 5 năm 2019 của **UBND phường P** thì thửa đất số 14 và 39 là đất 5% do **UBND phường** quản lý. Nên **UBND thành phố** không ban hành Quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ về đất cho bà **L** là đúng quy định pháp luật. Bà **L** chỉ được bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật kiến trúc trên đất là 7.138.300đ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà **Cao Thị L** là không có cơ sở.

Đối với các thửa đất khác bà **L** cho rằng bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án thì qua kiểm tra hồ sơ địa chính, xác nhận nguồn gốc đất của **UBND phường** thì các thửa đất này do **UBND phường** quản lý, đất sông suối nên không thu hồi, bồi thường cho hộ bà **L**.

4. Nội dung văn bản và trình bày tại phiên toà của **UBND phường P** thể hiện:

Các thửa đất bà **Cao Thị L** khởi kiện yêu cầu bồi thường gồm:

Thửa số 14, tờ bản đồ số 27: qua đối chiếu bản đồ đo đạc năm 1992 là khu ruộng lúa của **Hợp tác xã thị trấn N1**. Đối chiếu với bản đồ đo đạc năm 1997 là thửa số 29, tờ bản đồ 26, diện tích 565,7m², được ghi nhận tại Sổ dã ngoại là đất 1L %UB. Đây là khu vực đất trũng thấp, sản xuất không liên tục nên **UBND thị trấn P** để cho các hộ dân tăng gia sản xuất, canh tác chứ không thu thuế hàng năm.

Thửa số 39, tờ bản đồ số 27: qua đối chiếu bản đồ đo đạc năm 1992 là khu ruộng lúa của **Hợp tác xã thị trấn N1**, thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 01, loại đất 2L, do **Hợp tác xã Nông nghiệp thị trấn N1** quản lý. Đối chiếu với bản đồ đo đạc năm 1997 là thửa số 16, tờ bản đồ 27, diện tích 474m², khi thực hiện dự án **đường N** đã thu hồi 136m². Đây là đất 5% do **UBND phường P**

quản lý cho hộ ông **Phạm H** thuê canh tác và nộp tiền thuê đất hàng năm cho **UBND phường P**. UBND phường chỉ lập bộ theo dõi thu thuế đất 5% và hàng năm UBND phường có Thông báo cho các hộ dân nộp tiền thuê đất 5%, chứ không có Hợp đồng thuê đất.

Diện tích đất tại khu vực **cầu B**: qua đối chiếu bản đồ đo đạc năm 1992 là diện tích đất Bàu Ngâu. Đối chiếu bản đồ đo đạc năm 1997 là thửa số 36, tờ bản đồ số 27, loại đất mặt nước thuộc **Bàu Á**. Đối chiếu bản đồ đo đạc năm 2010 là thửa S1, tờ bản đồ số 27, loại đất sông suối thuộc **Bàu Á**.

Thời điểm bà **Cao Thị L** sử dụng các thửa đất nêu trên là năm 1996, căn cứ theo hồ sơ quản lý đất đai thực hiện theo phương án giao đất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp.

5. **UBND phường P** trình bày thể hiện:

Phần diện tích đất bà **Cao Thị L** yêu cầu bồi thường thuộc địa phận **phường P** thì theo bản đồ địa chính lập năm 1992 ghi nhận là đất bầu, không thể hiện số thửa, diện tích. Theo bản đồ địa chính lập năm 1997 ghi nhận là đất bầu, thửa 36, diện tích 8852,1m²; Sổ dã ngoại lập năm 1997 ghi nhận thửa số 36, diện tích 8852,1m², loại đất bầu, tên chủ sử dụng “%UB”. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2010, được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T9** phê duyệt năm 2015 và Sổ mục kê lập năm 2015 thì ghi nhận đất “SON”, thửa 5001, diện tích 9699,9m², tên chủ sử dụng UBND phường.

6. **Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T**, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Phú Yên, Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên thống nhất như quan điểm **UBND thành phố T**.

7. Nội dung văn bản của **Hợp tác xã N1** thể hiện:

Hợp tác xã quản lý diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo Phương án, cụ thể: của bà **Cao Thị L**, đội 4, phương án số 79, tổng diện tích 3.577m², gồm: 1.024m² và 1.245m² xứ đồng Thầu đầu; 152m², 87m², 766m², và 303m² xứ đồng Bàu ầu. Diện tích đất của bà **Cao Thị L**, Hợp tác xã quản lý lấy nước để sản xuất lúa và hoa màu.

8. Các ông bà **Phạm Cao Q, Phạm Cao L1, Phạm Cao G, Phạm Cao V, Phạm Thị Mỹ L2, Phạm Cao N, Phạm Thị T2** thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà **Cao Thị L**.

9. Các ông bà **Phạm Thị T3, Phạm Thị T4, Phạm Thị L3, Phạm Thị V1, Phạm Thị H1**, ông **Phạm Thành L4** vắng mặt nên không có lời trình bày.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 65/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a, b khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 206; Điều 345; Điều 348; Điều 358 và Điều 359 Luật Tổ tụng hành chính. Khoản 3 Điều 26; Điều 69; Điều 74; Điều 75; Điều 76; Điều 77; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Đất đai năm 2013. Điều 3; Điều 13; Điều 20; Điều 24 và Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Cao Thị L.**

Tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc không ban hành Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với bà **Cao Thị L** là trái pháp luật;

Hủy một phần Quyết định số 5395/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Nút giao thông khác mức đường số B - Khu đô thị N - đường N (đối với hộ bà **Cao Thị L**);

Hủy Quyết định số 5471/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà **Cao Thị L** bị ảnh hưởng dự án Nút giao thông khác mức đường số B - Khu đô thị N - đường N;

Hủy một phần Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T (được uỷ quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh P) về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Nút giao thông khác mức đường số B - Khu đô thị N - đường N (đối với thửa đất số 14 và 39, tờ bản đồ số 27);

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định pháp luật đối với diện tích đất đã giải tỏa, thực hiện dự án thuộc các thửa đất số 23 và 29, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính năm 1997 (thửa số 14, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 2010); số 16, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 1997 (thửa số 39, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 2010); số 12 và 36, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 1997 tại phường P, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 20 tháng 11 năm 2023, UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện không rút Đơn khởi kiện. UBND thành phố T kháng cáo có Đơn trình bày với nội dung đề nghị xét xử vắng mặt.

Ông **Phạm Hồng P** trình bày: thửa số 12, tờ bản đồ số 27 có tài sản trên đất là cây trồng, công trình và có nguồn gốc do cha mẹ chồng bà **L** mua của người khác từ năm 1964; quá trình sử dụng đất không bị xử phạt hành chính. Các thửa số 14, 39, tờ bản đồ số 27 gia đình bà **L** sử dụng nhưng không nộp thuế, nên không phải là đất 5% mà là đất được cân đối theo Nghị định 64 của Chính phủ; trên đất có cây trồng, giếng khoan phục vụ canh tác trồng cây lâu năm. Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 27 trồng rau muống là đất nông nghiệp hộ bà **L** sử dụng, do đó khi thu hồi phải bồi thường. Bản án sơ thẩm xét xử là phù hợp và đúng quy định pháp luật, đề nghị bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Bà **Nguyễn Thị Xuân Đ** trình bày: thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27 bà **Phạm Thị Mỹ L2** đứng kê khai và đồng ý với dự thảo phương án bồi thường. Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 27 là đất sông suối do UBND quản lý. Các thửa số 14, 39, tờ bản đồ số 27 là đất 5%. Cân đối theo Nghị định 64 của Chính phủ thì ông **Phạm H** (chồng bà **L**) kê khai 7 thửa, nhưng được cân đối 3 thửa là thửa số 42, thửa 837 và thửa 34. Dự án có liên quan đến 16 hộ, thì 15 hộ đã nhận tiền, còn hộ bà **L** là không đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T, sửa bản án sơ thẩm, bác Đơn khởi kiện.

Ông **Trần Đăng T1** trình bày: thửa số 12, tờ bản đồ số 27 là đất lúa, công trình phụ nằm ngoài thửa đất này. Bà **L2** đã đồng ý phương án bồi thường và đã nhận bồi thường. Hộ bà **H** được cân đối theo Nghị định 64 của Chính phủ 03 thửa và đã được cấp GCNQSDĐ, còn 04 thửa là do UBND quản lý. Giấy tờ có lúc kê là đất 5%, có lúc kê là đất lúa, lý do sản xuất không hiệu quả đất 5% nên chuyển đổi trồng cây, rau ... để có thu nhập. Do đó đất kê là lúa nhưng thực chất là đất 5%. Hộ bà **H** có tên trong sổ bộ đất 5%. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T, sửa bản án sơ thẩm, bác Đơn khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: các thửa số 14, 39, tờ bản đồ số 27 thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ là đất do UBND quản lý và là đất 5% hộ bà **L** sử dụng, phù hợp với Biên bản kiểm kê. Các thửa đất số 12, 36, tờ bản đồ số 27 bà **Phạm Thị Mỹ L2** là người nhận hồ sơ bồi thường về tài sản, thống nhất và không khiếu nại. Kháng cáo của **Ủy ban nhân dân thành phố T** là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Đơn kháng cáo của **Ủy ban nhân dân thành phố T**, sửa bản án sơ thẩm, bác Đơn khởi kiện.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: ngày 20 tháng 11 năm 2023, **UBND thành phố T**, tỉnh Phú Yên kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm 65/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Như vậy, kháng cáo của **UBND thành phố T**, tỉnh Phú Yên là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện:

Bà **Cao Thị L** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết: hủy một phần Quyết định số 5395/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của **Ủy ban nhân dân thành phố T**; hủy Quyết định số 5471/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của **Ủy ban nhân dân thành phố T**; hủy một phần Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của **Ủy ban nhân dân thành phố T**; buộc **Ủy ban nhân dân thành phố T** thực hiện thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định pháp luật đối với diện tích các thửa đất số 23 và 29, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính năm 1997 (thửa số 14, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 2010); số 16, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 1997 (thửa số 39, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 2010); số 12 và 36, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 1997 tại **phường P, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét kháng cáo của **UBND thành phố T**, tỉnh Phú Yên:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án, bà **Cao Thị L** trình bày và cung cấp 03 Bản sao địa đồ năm 1936 đứng tên **Nguyễn L5** (có xác nhận năm 1960 của **Trưởng T6** Địa Chánh sang tên điền chủ **P, Lê Thị T5**); 01 Yếu đồ bầu ấu lập năm 1960; 01 Giấy bán đoạn ruộng, bầu và đất cát năm 1960 (có xác nhận của chính quyền chế độ cũ) và 01 Giấy thỏa thuận phân chia đất năm 1995

(có xác nhận của chính quyền chế độ cũ) - tất cả các văn bản này đều là bản phô tô. Tuy nhiên, bà L không chứng minh được vị trí, diện tích đất tại thực địa theo các loại giấy tờ do bà cung cấp nêu trên. UBND phường, UBND thành phố, **Sở T9** xác định diện tích đất mà bà L khởi kiện có nguồn gốc là đất do UBND quản lý.

[3.2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện:

Đối với các thửa đất số 14, 39, tờ bản đồ số 27:

Thửa đất số 14, tờ bản đồ 27: theo bản đồ đo đạc năm 1992 là khu ruộng lúa HTX **thị trấn P**. Bản đồ đo đạc năm 1997 là thửa số 29, tờ bản đồ 26. Sổ dã ngoại năm 1997 là đất 1L, diện tích 107,1m², tên chủ sử dụng “%UB”.

Thửa đất số 39, tờ bản đồ 27: theo bản đồ đo đạc năm 1992 là khu ruộng lúa HTX **thị trấn P**. Bản đồ năm 1992 thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 01, loại đất 2L do **HTX thị trấn N1** quản lý. Sổ dã ngoại năm 1997 là đất 1L, diện tích 297,5m², tên chủ sử dụng “%UB”.

(1) Thông báo số 634/TB-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của **UBND thành phố T** về việc thu hồi đất của **UBND phường P** đối với diện tích dự kiến là 63.869,0m². Ngày 26 tháng 7 năm 2019 **UBND thành phố T** ban hành Thông báo số 1754/TB-UBND về việc điều chỉnh khoản 1 của Thông báo số 634/TB-UBND đối với diện tích đất dự kiến thu hồi là 65.628,2m² để thực hiện dự án, trong đó có thửa đất số 14, tờ bản đồ số 27, diện tích 826,3m² loại đất BHK và thửa đất số 39, tờ bản đồ số 27, diện tích 187,1m² loại đất BHK. (2) Biên bản kiểm kê hiện trạng ngày 01 và 03 tháng 4 năm 2019, bà L ký xác nhận sử dụng 02 thửa đất (*sản xuất trên đất Ủy ban*) và đồng ý với dự thảo Bảng tính chi tiết đối với cây cối, hoa màu, vật kiến trúc của 02 thửa đất số 14, 39, tờ bản đồ số 27. (3) Phiếu đóng góp ý kiến ngày 24 tháng 6 năm 2019 và ngày 09 tháng 7 năm 2019, bà L đã đồng ý ký xác nhận với Bảng tính chi tiết kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Trung tâm PTQĐ tỉnh lập. (4) Báo cáo số 50/BC-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2020 của **UBND phường P** xác định 18 thửa đất công ích (5%) trong đó có thửa đất số 39, tờ bản đồ số 27 bà L đang sử dụng do UBND phường quản lý có nội dung: **UBND phường P** mời các hộ dân thuê đất công ích do **U** (không có Hợp đồng thuê đất để xác định diện tích đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích đất công ích) làm việc. Qua làm việc, 15 hộ sử dụng 17 thửa đất với tổng diện tích 11.309,4m² đồng ý xác nhận sử dụng đất công ích của UBND phường quản lý, riêng bà L không thống nhất thửa đất số 39, tờ bản đồ số 27, diện tích 187,1m². (5) Sổ dã ngoại năm 1997 ghi nhận các thửa đất số 14, 39, tờ bản đồ

số 27 là đất “%UB”. Ngoài ra, Sổ dã ngoại này còn ghi nhận các thửa 01, 03, 10, 37..., tờ bản đồ số 27 cũng là đất “%UB”.

Đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27 (thửa đất số 4000, bản đồ địa chính năm 1997):

(1) Thông báo số 634/TB-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất của UBND phường P và Thông báo số 1754/TB-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2019 UBND thành phố T về việc điều chỉnh một phần Thông báo số 634/TB-UBND về diện tích đất dự kiến thu hồi, trong đó có thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27 (thửa 4000) do UBND phường P quản lý với diện tích đất thu hồi là 1.551,5m², loại đất Thuỷ lợi (DTL). (2) Ngày 02 tháng 4 năm 2019, bà Nguyễn Thị Mỹ L6 (con bà L) ký xác nhận vào Biên bản kiểm kê hiện trạng thể hiện (*sản xuất trên đất Uỷ ban*) và trên thửa đất có các công trình phụ như: chái tạm 6,4m²; nhà vệ sinh 4,6m² và một số vật kiến trúc khác như bông buy, giếng khoan, nền bê tông, cây cối... và bà L6 đã đồng ý với B tính chi tiết thể hiện tại Phiếu đóng góp ý kiến ngày 11 tháng 7 năm 2019. (3) Hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ xác định thửa đất này do UBND phường P quản lý. Ngày 28 tháng 5 năm 2019, UBND phường họp xét đã xác định là đất giao thông. Thực tế, bà Nguyễn Thị Mỹ L6 đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng, không có Đơn khiếu nại, khiếu kiện, không uỷ quyền cho bà L khởi kiện.

Đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 27 (thửa đất số 6000, bản đồ địa chính năm 1997):

Thửa đất số 36, tờ bản đồ 27: theo bản đồ đo đạc năm 1992 là diện tích đất bầu Ngâu; Bản đồ đo đạc năm 1997 là thửa số 36, tờ bản đồ 27, loại đất MN (đất mặt nước) thuộc Bầu Ấ. Bản đồ đo đạc năm 2010 là thửa số S1, tờ bản đồ 27, loại đất SON (đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối) thuộc Bầu Ấu.

(1) Thông báo số 631/TB-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất của UBND phường P đối với thửa đất số 6000, diện tích 949,1m², loại đất SON. (2) Biên bản kiểm kê hiện trạng ngày 01 tháng 4 năm 2019 và Bảng tính chi tiết lập ngày 12 tháng 4 năm 2019 hiện trạng đất sông suối với diện tích 949,1m². (3) Biên bản làm việc ngày 02 tháng 11 năm 2022 do Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên lập do đại diện UBND phường phú T8 cung cấp thông tin như sau: “... Hiện nay UBND phường đang lưu trữ hồ sơ địa chính có liên quan đến diện tích đất 462,3m² (theo Biên bản xem xét thẩm định của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên) như sau: Bản đồ địa chính lập năm 1992 (ghi nhận đất “Bầu”, không thể hiện số thửa, diện tích đất cụ thể); Bản đồ địa chính lập năm 1997 (ghi nhận đất “Bầu”, thửa

số 36, diện tích 8.852,1m²); Sổ dã ngoại lập năm 1997 (ghi nhận thửa số 36, diện tích 8.852,1m², loại đất “bầu”, tên chủ sử dụng “%UB”); Bản đồ địa chính đo đạc năm 2010, được Sở T9 phê duyệt năm 2015 (ghi nhận đất “SON”, thửa số 5001, diện tích 9.699,9m², tên chủ sử dụng UBND phường); Sổ mục kê đất đai lập năm 2015 (trang số 191, ghi nhận thửa số 5001, tên chủ sử dụng UBND phường, loại đối tượng UBQ, diện tích 9.699,9m², mục đích sử dụng “SON”). (4) Sổ dã ngoại năm 1997 thể hiện thửa đất số 36, tờ bản đồ số 27, diện tích 8.852,1m² là đất “%UB”.

[3.3] Diện tích đất tại các thửa đất mà bà Cao Thị L khởi kiện hiện nay dự án Nút giao thông khác mức đường số B - Khu đô thị N - đường N đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, tài liệu chứng cứ mà bà Cao Thị L cung cấp là bản phô tô không được chứng thực theo quy định của pháp luật và bà L không chứng minh được nội dung khởi kiện là có căn cứ. Mặc dù, một số tài liệu, chứng cứ liên quan đến các thửa đất có mâu thuẫn với nhau về nội dung tên gọi của chủ sử dụng đất như: đất “%UB”; đất Hợp tác xã Nông nghiệp thị trấn N1; P. Tuy nhiên, mâu thuẫn này không phủ nhận được những tài liệu, chứng cứ khác đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm phân tích nêu trên xác định là đất “%UB” do UBND quản lý.

[4] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, người bị kiện cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và nội dung đã được phân tích tại mục [1], [2] và [3] nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: Bản án hành chính sơ thẩm số 65/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị L là không có căn cứ. Đơn kháng cáo của UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên là có căn cứ chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, bác Đơn khởi kiện của bà Cao Thị L.

[5] Án phí, chi phí tố tụng:

Án phí hành chính sơ thẩm: bà Cao Thị L phải chịu 300.000đ. UBND thành phố T và UBND tỉnh P không phải chịu.

Án phí hành chính phúc thẩm: UBND thành phố T không phải chịu.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ là 9.884.000đ là Cao Thị L phải chịu (bà L đã nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính. Chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên, sửa bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 30; Điều 32; Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; 348; 349; 358; Điều 359 Luật tố tụng hành chính. Điều 32 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: bác Đơn khởi kiện của bà **Cao Thị L** đối với các yêu cầu:

Tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc không ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với bà **Cao Thị L** là trái pháp luật;

Hủy một phần Quyết định số 5395/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Nút giao thông khác mức đường số B - Khu đô thị N - đường N (đối với hộ bà **Cao Thị L**);

Hủy Quyết định số 5471/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà **Cao Thị L** bị ảnh hưởng dự án Nút giao thông khác mức đường số B - Khu đô thị N - đường N;

Hủy một phần Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T (được uỷ quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh P) về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Nút giao thông khác mức đường số B - Khu đô thị N - đường N (đối với thửa đất số 14 và 39, tờ bản đồ số 27);

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định pháp luật đối với diện tích đất đã giải tỏa, thực hiện dự án thuộc các thửa đất: số 23 và 29, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính năm 1997 (thửa số 14, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 2010); số 16, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 1997 (thửa số 39, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 2010); số 12 và 36, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 1997 tại phường P, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

3. Án phí, chi phí tố tụng:

Án phí hành chính sơ thẩm: bà **Cao Thị L** phải chịu 300.000đ. UBND thành phố T và UBND tỉnh P không phải chịu.

Án phí hành chính phúc thẩm: UBND thành phố T không phải chịu. Hoàn trả cho Ủy ban nhân dân thành phố T 300.000đ tạm ứng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013293 ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ là 9.884.000đ là **Cao Thị L** phải chịu (bà L đã nộp xong).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng

ngộ có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Thường Đinh Phước Hoà

Trần Quốc Cường